

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

BẠC: Đại học

KHOA: Sinh - Môi trường

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

HỆ : Chính quy tập trung

NGÀNH ĐÀO TẠO : Sư phạm Sinh học (4 năm)

KHÓA 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-ĐT ngày .../.../2020 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP-DHĐN)

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ				HP học trước	Ghi chú
			TC	LT	TH			
					L1	L2		
		KHỐI KIẾN THỨC CHUNG						
1	212 3 1902	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	0		
2	213 2 1901	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	0	212 3 1902	
3	212 2 1903	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	0	213 2 1901	
4	212 2 1904	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	0	212 2 1903	
5	213 2 1922	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	0	212 2 1904	
6	312 2 1885	Tin học đại cương (Tin học CN1)	2	1	0	1		
7	316 2 1549	Pháp luật đại cương	2	1.5	0.5	0		
8	001 0 1265	Giáo dục thể chất 1	(1)	(0)	0	(1)		
9	001 0 1266	Giáo dục thể chất 2	(1)	(0)	0	(1)		
10	001 0 1267	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)	0	(1)		
11	001 0 1268	Giáo dục thể chất 4	(1)	(0)	0	(1)		
12	002 0 1264	Giáo dục quốc phòng	(4t)					
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI	15	12		1		
15		KHỐI KIẾN THỨC NGÀNH						
16	311 2 1994	Xác suất thống kê	2	2	0	0		
17	314 2 1299	Hóa đại cương	2	2	0	0		
18	313 2 1977	Vật lý đại cương	2	2	0	0		
19	315 2 1307	Hóa học phân tích	2	2	0	0		
20	315 3 1681	Sinh học tế bào	3	2	0	1		
21	315 4 1166	Di truyền học	4	3	0	1		
22	315 5 1679	Sinh học động vật	5	3	0	2		
23	315 5 1682	Sinh học thực vật	5	3	0	2		
24	315 4 1987	Vi sinh vật học	4	3	0	1		
25	315 3 1206	Sinh thái học và môi trường	3	3	0	0		
26	315 4 1856	Tiến hóa và đa dạng sinh học	4	4	0	0		
27	315 2 1840	Thực tập nghiên cứu thiên nhiên	2	0	0	2	315 3 1206	
28	315 4 1317	Hóa sinh học	4	3	0	1	315 2 1307	
29	315 2 1445	Lý sinh học	2	2	0	0		
30	315 3 1686	Sinh lý học thực vật	3	2	0	1	315 5 1682	
31	315 5 2134	Giải phẫu sinh lý người	5	4	0	1	315 5 1679	
32	315 2 1871	Tiếng Anh chuyên ngành Sinh học	2	2	0	0		
33	315 2 1680	Sinh học phân tử	2	2	0	0	315 4 1166	
34	315 3 1503	Nhập môn công nghệ sinh học	3	2	0	1		
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI	59	46	0	13		
		KHỐI KIẾN THỨC NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM						
35	320 4 1719	Tâm lý học giáo dục	4	4	0	0		
36	320 3 1255	Giáo dục học	3	3	0	0		
37	320 2 1820	Thực hành tâm lý giáo dục	2	0	0	2		
38	320 2 1641	Quản lý hành chính nhà nước và QLNGDVĐT	2	2	0	0		
39	315 2 1584	Phương pháp luận NCKH (Sinh học và PPDG Sinh học)	2	1	0	1		
40	315 2 1228	Các nguyên lý - khái niệm chung trong dạy học Khoa học tự nhiên	2	2	0	0		
41	315 3 1439	Lý luận dạy học Sinh học	3	2	0	1	320 3 1255	
42	315 2 1353	Kiểm tra đánh giá trong dạy học Sinh học	2	1	0	1	315 3 1439	
43	315 5 1573	Phương pháp dạy học Sinh học	4	2	0	2	315 3 1439	
44	315 3 1226	Dạy học trải nghiệm và STEM	3	1	0	2		
45	325 2 1540	Phân tích và Phát triển chương trình dạy học Sinh học	2	1	0	1		
46	315 2 1216	Dạy học tích hợp và phân hóa	2	1	0	1		
47	315 3 1792	Thực hành dạy học sinh học tại trường sư phạm	3	0	0	3	315 5 1573	
48	303 3 1845	Kiến tập sư phạm 1	2	0	0	2		
49	303 3 1846	Thực tập sư phạm 2	4	0	0	4		
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI	40	20	0	20		



Ghi chú: - Phải tích lũy tối thiểu **130 tín chỉ**, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc (không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng vào tổng tín chỉ tích lũy toàn khóa học).
- Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu *.

P. TRƯỞNG KHOA

Trình Đăng Mậu

HIỆU TRƯỞNG



PGS. TS. Lưu Trang



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

BẬC: Đại học

KHOA: Sinh - Môi trường

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

HỆ: Chính quy tập trung

NGÀNH ĐÀO TẠO: Sư phạm Sinh học (4 năm)

KHÓA 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-ĐT ngày .../.../2020 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP-ĐHĐN)

HỌC KỲ	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ				HP học trước	Ghi chú
			TC	LT	TH			
					L1	L2		
1	314 2 1299	Hóa đại cương	2	2		0		
	313 2 1977	Vật lý đại cương	2	2		0		
	312 2 1885	Tin học đại cương (Tin học CN1)	2	1		1		
	315 3 1681	Sinh học tế bào	3	2		1		
	315 5 1682	Sinh học thực vật	5	3		2		
	311 2 1994	Xác suất thống kê	2	2		0		
		Học phần tự chọn:						
	001 0 1265	Giáo dục thể chất 1	(1)	(0)		(1)		
	Tổng số tín chỉ trong học kỳ :		16	12		4		
2	212 3 1902	Triết học Mác-Lênin	3	3		0		
	315 3 1206	Sinh thái học và Môi trường	3	3				
	315 2 1307	Hóa học phân tích	2	2		0		
	320 4 1719	Tâm lý học giáo dục	4	4		0		
	315 5 1679	Sinh học động vật	5	3		2		
		Học phần tự chọn:						
	331 2 1252	Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính	2	2		0		
	001 0 1266	Giáo dục thể chất 2	(1)	(0)		(1)		
	002 0 1264	Giáo dục quốc phòng	(4t)					
	Tổng số tín chỉ trong học kỳ :		19	17		2		
3	213 2 1901	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2		0	212 3 1902	
	316 2 1549	Pháp luật đại cương	2	1.5	0.5	0		
	320 3 1255	Giáo dục học	3	3		0		
	315 4 1317	Hóa sinh học	4	3		1	315 2 1307	
	315 2 1445	Lý sinh học	2	2		0		
	315 2 1871	Tiếng Anh chuyên ngành sinh học	2	2		0		
	315 4 1987	Vi sinh vật học	4	3		1		
		Học phần tự chọn:						
	001 0 1267	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)		(1)		
	315 2 2145	Kiểm soát sinh học	2	2		0		
	Tổng số tín chỉ trong học kỳ :		21	17		2		
	212 2 1903	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		0	213 2 1901	
	315 4 1166	Di truyền học	4	3		1		
	315 5 2134	Giải phẫu sinh lý người	5	4		1	315 5 1679	
	315 3 1686	Sinh lý học thực vật	3	2		1	315 5 1682	
	315 3 1439	Lý luận dạy học Sinh học	3	2		1	320 3 1255	
	320 2 1820	Thực hành tâm lý giáo dục	2	0		2		
		Học phần tự chọn:						
	001 0 1268	Giáo dục thể chất 4	(1)	(0)		(1)		
	318 2 2147	Hóa sinh thực phẩm và chế biến	2	1		1	315 4 1317	
	Tổng số tín chỉ trong học kỳ :		21	14		7		
	212 2 1904	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		0	212 2 1903	
	315 3 1503	Nhập môn công nghệ sinh học	3	2		1		
	315 5 1573	Phương pháp dạy học Sinh học	4	2		2	315 3 1439	



HỌC KỲ	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ				HP học trước	Ghi chú
			TC	LT	TH			
					L1	L2		
	325 2 1540	Phân tích và Phát triển chương trình dạy học Sinh học	2	1		1		
	315 2 1228	Các nguyên lý - khái niệm chung trong dạy học Khoa học tự nh	2	2		0		
	315 2 1584	Phương pháp luận NCKH (KH Sinh học và GD Sinh học)	2	2		0		
		Học phần tự chọn:						
	001 0 1269	Giáo dục thể chất 5	(1)	(0)		(1)		
	320 2 2148	Bảo vệ thực vật	2	2		0		
	315 2 1205	Kỹ thuật trồng hoa, cây cảnh	2	1		1		
	315 3 1227	Giáo dục môi trường và phát triển bền vững	3	2		1		
		Tổng số tín chỉ trong học kỳ :	22	16		6		
		213 2 1922	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	0	212 2 1904
315 2 1680		Sinh học phân tử	2	2			315 4 1166	
315 4 1856		Tiến hóa và đa dạng sinh học	4	4		0		
315 3 1792		Thực hành dạy học sinh học tại trường sư phạm	3	0		3	315 5 1573	
315 2 1840		Thực tập nghiên cứu thiên nhiên	2	0		2	315 3 1206	
315 2 1925		Kiểm tra đánh giá trong dạy học sinh học	2	1		1	315 3 1439	
		Học phần tự chọn:						
315 2 1925		Ứng dụng tin học trong dạy học Sinh học	2	2		0	315 5 1573	
315 2 1202		Công nghệ trồng nấm	2	1		1	315 3 1503	
315 2 1229		Sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao	2	2		0	315 5 2134	
317 2 1381		Kỹ thuật nông nghiệp	2	2		0		
		Tổng số tín chỉ trong học kỳ :	23	16		7		
7	320 2 1641	Quản lý nam châm từ và quản lý ngành giáo dục đào tạo	2	2		0		
	303 3 1845	Kiến tập sư phạm 1	2	0		2		
	315 2 1216	Dạy học tích hợp và phân hóa	2	1		1		
	315 3 1226	Dạy học trải nghiệm và STEM	3	1		2		
		Học phần tự chọn:						
	315 2 1016	Bài tập sinh học phổ thông	2	1		1		
	315 2 1192	Công nghệ trồng cây không dùng đất	2	1		1		
	315 2 1464	Miền dịch học	2	2		0		
	316 2 2146	Địa lý tự nhiên đại cương	2	2		0		
	315 2 1072	Cơ sở chọn giống	2	2		0		
	319 2 1203	Dinh dưỡng học	2	2		0		
		Tổng số tín chỉ trong học kỳ :	21	14		7		
8	303 3 1846	Thực tập sư phạm	4	0		4		
		Học phần tự chọn:						
	303 6 1338	Khóa luận tốt nghiệp	6	0		6		
		Tổng số tín chỉ trong học kỳ :	10	0		10		

Ghi chú:

- Phải tích lũy tối thiểu **130 tín chỉ**, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc (không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng vào tổng tín chỉ tích lũy toàn khóa học).
- Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu *.

PHÒNG KHOA

(Chữ ký)

Trình Đăng Mậu

HIỆU TRƯỞNG



PGS. TS. Lưu Trang